

Lạc Lõng Trong Thành Phố

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner. Mình là Eileen.

大家好 dàjiā hǎo chào mọi người

欢迎 huānyíng chào mừng

来到 láidào đến với

我 wǒ tôi, mình

是 shì là

2

Kàn le shàngge shìpín de rén yīnggāi zhīdào

看了上个视频的人应该知道

Những ai đã xem video trước của mình đều biết rằng

看 kàn xem

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

上个 shàngge cái trước

视频 shìpín video

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

人 rén người

应该 yīnggāi nên

知道 zhīdào biết

Lạc Lỡng Trong Thành Phố

3

wǒ zài nóngcūn hé fùmǔ shēnghuó le yī nián hòu,

我在农村和父母生活了一年后，

Sau một năm mình sống cùng bố mẹ ở nông thôn,

我 wǒ tôi, mình

在 zài tại, ở

农村 nóngcūn nông thôn, quê

和 hé và, với

父母 fùmǔ bố mẹ

生活 shēnghuó sống

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

一年 yī nián một năm

后 hòu sau

4.

jiù dǎsuàn chūqù zhǎo gōngzuò le.

就打算出去找工作了。

Mình đã dự định đi ra ngoài tìm việc.

就 jiù liền, bèn

打算 dǎsuàn dự định

出去 chūqù ra ngoài

Lạc Lõng Trong Thành Phố

找	zhǎo	tìm kiếm
工作	gōngzuò	công việc
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

5.

Méi kàn de rén kěyǐ qù kànkàn.

没看的人可以去看看。

Những ai chưa xem có thể xem thử nhé.

没	méi	vẫn chưa
看	kàn	xem
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人	rén	người
可以	kěyǐ	có thể
去	qù	đi
看看	kànkàn	xem xem

6.

Nà jīntiān jiù gěi nǐmen jiǎng jiǎng hòumian fāshēng de shì.

那今天就给你们讲讲后面发生的事。

Còn hôm nay mình sẽ kể cho mọi người nghe câu chuyện xảy ra sau đó.

那	nà	vậy thì
今天	jīntiān	hôm nay
就	jiù	liền, bèn

Lạc Lõng Trong Thành Phố

给	gěi	cho
你们	nǐmen	các bạn
讲讲	jiǎngjiǎng	kể
后面	hòumian	phía sau
发生	fāshēng	xảy ra
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
事	shì	việc

7.

Zài nóngcūn de shēnghuó hěn jiǎndān.

在农村的生活很简单。

Cuộc sống ở quê rất đơn giản.

在	zài	ở, tại
农村	nóngcūn	nông thôn, quê
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
生活	shēnghuó	cuộc sống
很	hěn	rất
简单	jiǎndān	đơn giản

8.

Měitiān qǐchuáng jiù gàn huó,

每天起床就干活，

Mỗi ngày sau khi thức dậy là bắt tay vào làm việc.

Lạc Lối Trong Thành Phố

每天 měitiān mỗi ngày

起床 qǐchuáng thức dậy

就 jiù liền, bèn

干活 gànhuó làm việc

9.

chī wán fàn jiù kàn diànshì, sìchù liūdà.

吃完饭就看电视，四处溜达。

ăn cơm xong thì xem ti vi, đi dạo bộ.

吃完 chīwán ăn xong

饭 fàn bữa, cơm

就 jiù liền, bèn

看 kàn xem

电视 diànshì ti vi

四处 sìchù khắp nơi

溜达 liūdà dạo bộ, tản bộ

10.

Yī tiān de shíjiān hěn kuài jiù dǎfa diào le.

一天的时间很快就打发掉了。

Một ngày cứ thế nhanh chóng trôi đi.

一 yī một

Lạc Lõng Trong Thành Phố

天	tiān	ngày
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时间	shíjiān	thời gian
很	hěn	rất
快	kuài	nhanh
就	jiù	liền, bèn
打发	dǎfa	trôi đi (thời gian)
掉	diào	(đứng sau động từ bổ sung nghĩa mất đi)
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

11.

Dàn wǎnshang yīgèrén tǎng zài chuáng shang, ānjìng xialai de shíhou,

但晚上一个人躺在床上，安静下来的时候，

Nhưng đến tối, khi một mình nằm yên tĩnh trên giường,

但	dàn	nhưng
晚上	wǎnshang	buổi tối
一个人	yīgèrén	một mình
躺	tǎng	nằm
在	zài	ở, tại
床	chuáng	giường
上	shang	trên
安静	ānjìng	yên tĩnh, tĩnh lặng

Lạc Lõng Trong Thành Phố

下来	xialai	bổ ngữ xu hướng (xuống)
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, khi

12.

wǒ de nǎohǎi lǐ jiù huì mào chu yīxiē qíguài de xiǎngfǎ.

我的脑海里就会冒出一些奇怪的想法。

Trong đầu mình nảy lên vài suy nghĩ kỳ lạ.

我的	wǒ de	của tôi
脑海	nǎohǎi	đầu, tâm trí
里	lǐ	bên trong
就	jiù	liền, bèn
会	huì	sẽ
冒	mào	nảy ra (ý nghĩ)
出	chu	(bổ ngữ xu hướng: ra)
一些	yīxiē	một vài
奇怪	qíguài	kỳ lạ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
想法	xiǎngfǎ	suy nghĩ, ý nghĩ

13.

Zhèxiē xiǎngfǎ měi wǎn dōu zhémó zhe wǒ,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

这些想法每晚都折磨着我，

Những suy nghĩ này dẫn vật mình mỗi đêm,

这些	zhèxiē	những cái này
----	--------	---------------

想法	xiǎngfǎ	ý nghĩ
----	---------	--------

每	měi	mỗi
---	-----	-----

晚	wǎn	tối, đêm
---	-----	----------

都	dōu	đều
---	-----	-----

折磨	zhémó	dẫn vật, dày vò, hành hạ
----	-------	--------------------------

着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
---	-----	-------------------------------------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

14.

wǒ gǎnjué wǒ kuàiyào fēng le !

我感觉我快要疯了！

mình cảm thấy mình sắp phát điên rồi!

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

感觉	gǎnjué	cảm thấy
----	--------	----------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

快要	kuàiyào	gần như, sắp
----	---------	--------------

疯	fēng	điên
---	------	------

了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)
---	----	---------------------------------------

Lạc Lõng Trong Thành Phố

15.

Èrshí suì de wǒ chǔyú zuì měihǎo de niánhuá,

二十岁的我处于最美好的年华，

Mình 20 tuổi, đang ở độ tuổi đẹp nhất của đời người.

二十 èrshí 20

岁 suì tuổi

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

我 wǒ tôi, mình

处于 chǔyú ở

最 zuì nhất

美好 měihǎo đẹp đẽ

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

年华 niánhuá độ tuổi

16.

méiyǒu tán guo liàn'ài, méiyǒu lǚ guo yóu,

没有谈过恋爱，没有旅过游，

chưa từng yêu đương, chưa từng đi đây đi đó,

没有 méiyǒu vẫn chưa

谈恋爱 tán liàn'ài yêu

过 guo từng, đã từng

没有 méiyǒu vẫn chưa

Lạc Lõng Trong Thành Phố

旅游	lǚyóu	đi du lịch
过	guo	từng, đã từng

17.

hǎoduō zài zhège niánjì gāi zuò de shì wǒ dōu méiyǒu chángshì guo,

好多在这个年纪该做的事我都没有尝试过，

Rất nhiều thứ nên làm ở độ tuổi này mình đều chưa từng thử qua.

好多	hǎoduō	rất nhiều
在	zài	ở, tại
这个	zhège	đây, này
年纪	niánjì	tuổi
该	gāi	nên
做	zuò	làm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
事	shì	thứ, việc
我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
没有	méiyǒu	vẫn chưa
尝试	chángshì	thử
过	guo	từng, đã từng

18.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

ér wǒ de qīnqī men yǐjīng kāishǐ mángzhe gěi wǒ jièshào duìxiàng le.

而我的亲戚们已经开始忙着给我介绍对象了。

Vậy mà người nhà mình thì đã bắt đầu mai mối cho mình.

而	ér	mà
我的	wǒ de	của tôi
亲戚	qīnqī	người thân họ hàng
们	men	biểu thị số nhiều
已经	yǐjīng	đã
开始	kāishǐ	bắt đầu
忙着	mángzhe	bận rộn làm gì đó
给	gěi	cho
我	wǒ	tôi, mình
介绍	jièshào	giới thiệu
对象	duìxiàng	bạn trai, đối tượng
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

19.

Zài nóngcūn rén yǎn lǐ, hǎo duìxiàng de biāozhǔn jiùshì

在农村人眼里，好对象的标准就是

Trong mắt người nông thôn, tiêu chuẩn của một đối tượng xem mắt tốt đó là

在	zài	ở, tại
农村	nóngcūn	nông thôn

Lạc Lõng Trong Thành Phố

人	rén	người
眼	yǎn	mắt
里	lǐ	bên trong
好	hǎo	tốt
对象	duìxiàng	bạn trai, đối tượng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn
就	jiù	chính (là)
是	shì	là

20.

yǒu fáng, yǒu wěndìng de gōngzuò,
有房，有稳定的工作，
có nhà, có công ăn việc làm ổn định,

有	yǒu	có
房	fáng	nhà
有	yǒu	có
稳定	wěndìng	ổn định
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

21.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

yǒu niánqīng jiànkāng de gōngpó kěyǐ bāngmáng zhàogu hái zi.

有年轻健康的公婆可以帮忙照顾孩子。

có bố mẹ chồng trẻ tuổi, khỏe mạnh để có thể giúp đỡ chăm sóc con cái.

有	yǒu	có
年轻	niánqīng	trẻ
健康	jiànkāng	khỏe mạnh
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
公婆	gōngpó	bố mẹ chồng
可以	kěyǐ	có thể
帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
照顾	zhàogu	chăm sóc
孩子	háizi	con cái

22.

Hūrán jiān, wǒ hǎoxiàng kàndào le wǒ de wèilái:

忽然间，我好像看到了我的未来：

Đột nhiên, mình dường như nhìn thấy trước tương lai của mình:

忽然间	hūránjiān	đột nhiên
我	wǒ	tôi, mình
好像	hǎoxiàng	dường như
看到	kàndào	nhìn thấy
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

Lạc Lõng Trong Thành Phố

我的 wǒ de của tôi

未来 wèilái tương lai

23.

xiāngqīn, jìnrù yī gè méiyǒu àiqíng de hūnyīn,

相亲，进入一个没有爱情的婚姻，

đi xem mắt, bước vào một cuộc hôn nhân không có tình yêu,

相亲 xiāngqīn xem mắt

进入 jìnrù bước vào

一 yī một

个 gè lượng từ chung

没有 méiyǒu không có

爱情 àiqíng tình yêu

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

婚姻 hūnyīn hôn nhân

24.

shēng yī gè néng chuánzōngjiēdài de érzi,

生一个能传宗接代的儿子，

sinh một đứa con trai để có thể nối dõi tông đường,

生 shēng sinh (con)

一 yī một

Lạc Lõng Trong Thành Phố

个	gè	lượng từ chung
能	néng	có thể
传宗接代	chuánzōngjiēdài	nối dõi tông đường
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
儿子	érzi	con trai

25.

ránhòu jiù měitiān chīfàn, shuìjiào, zhàogu háizi, dǎ májiàng,

然后就每天吃饭，睡觉，照顾孩子，打麻将，

Sau đó thì mỗi ngày chỉ có ăn, ngủ, chăm con, đánh mạt chược,

然后	ránhòu	sau đó
就	jiù	thì
每天	měitiān	mỗi ngày
吃饭	chīfàn	ăn cơm
睡觉	shuìjiào	ngủ
照顾	zhàogu	chăm sóc
孩子	háizi	con cái
打麻将	dǎ májiàng	đánh mạt chược

26.

ǒu'ěr hé lǎogong yīnwèi shēnghuó suǒshì chǎo chǎojià,

偶尔和老公因为生活琐事吵吵架，

Lạc Lỡng Trong Thành Phố

thi thoảng thì cãi nhau với chồng vì những chuyện vụn vặt trong cuộc sống,

偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
----	-------	--------------

和	hé	với, và
---	----	---------

老公	lǎogōng	chồng
----	---------	-------

因为	yīnwèi	bởi vì
----	--------	--------

生活	shēnghuó	cuộc sống
----	----------	-----------

琐事	suǒshì	chuyện vặt
----	--------	------------

吵吵架	chǎo chǎojià	cãi nhau
-----	--------------	----------

27.

ránhòu jiù děngdài sǐwáng de láilín.

然后就等待死亡的来临。

Sau đó cứ thế đợi cái chết đến gần.

然后	ránhòu	sau đó
----	--------	--------

就	jiù	chỉ (nhấn mạnh)
---	-----	-----------------

等待	děngdài	đợi
----	---------	-----

死亡	sǐwáng	cái chết
----	--------	----------

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
---	----	--

来临	láilín	đến gần
----	--------	---------

28.

Wǒ bùtíng de wèn zìjǐ,

Lạc Lối Trong Thành Phố

我不停地问自己，

Mình không ngừng tự hỏi bản thân,

我	wǒ	tôi, mình
不停	bùtíng	không ngừng
地	de	một cách
问	wèn	hỏi
自己	zìjǐ	bản thân mình

29.

zhè zhēn de shì wǒ xiǎngyào de rénshēng ma?

这真的是我想要的人生吗？

“Đây thực sự là cuộc sống mà mình muốn sao?”

这	zhè	đây, này
真的	zhēn de	thực sự
是	shì	là
我	wǒ	tôi
想要	xiǎngyào	muốn
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人生	rénshēng	cuộc đời, đời người
吗	ma	(trợ từ cho câu hỏi nghi vấn)

30.

Lạc Lỡng Trong Thành Phố

Rúguǒ shì dehuà, wǒ zìjǐ dōu juéde zìjǐ hěn kěbēi!

如果是的话，我自己都觉得自己很可悲！

Nếu đúng là vậy thì mình tự cảm thấy bản thân thật thảm thương”

如果	rúguǒ	nếu
是	shì	là
的话	dehuà	dùng sau mệnh đề chỉ điều kiện
我自己	wǒ zìjǐ	bản thân tôi
都	dōu	dùng để nhấn mạnh
觉得	juéde	cảm thấy
自己	zìjǐ	bản thân
很	hěn	rất
可悲	kěbēi	đáng buồn, thảm thương

31.

Nèixīn zhēngzhá le hěn cháng yī duàn shíjiān hòu,

内心挣扎了很长一段时间后，

Sau một thời gian rất dài đấu tranh nội tâm,

内心	nèixīn	nội tâm
挣扎	zhēngzhá	đấu tranh, vật lộn
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
很	hěn	rất
长	cháng	dài

Lạc Lối Trong Thành Phố

一段时间 yī duàn shíjiān một khoảng thời gian

后 hòu sau

32.

wǒ zhōngyú gǔqǐ yǒngqì juéding zǒuchū zìjǐ de shūshì qū,

我终于鼓起勇气决定走出自己的舒适区，

Cuối cùng mình đã lấy hết can đảm và quyết định bước ra khỏi vùng an toàn của bản thân.

我 wǒ tôi, mình

终于 zhōngyú cuối cùng

鼓起勇气 gǔqǐ yǒngqì lấy hết can đảm, lấy hết dũng khí

决定 juéding quyết định

走出 zǒuchū bước ra khỏi

自己 zìjǐ bản thân

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

舒适区 shūshì qū vùng an toàn

33.

qù xúnzhǎo, chángshì bùyòng de shìwù,

去寻找，尝试不同的事物，

đi tìm kiếm và thử những điều khác nhau,

去 qù đi

寻找 xúnzhǎo tìm kiếm

Lạc Lõng Trong Thành Phố

尝试 chángshì thử

不同 bùtóng khác nhau

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

事物 shìwù thứ, sự vật

34.

suǒyǐ wǒ bìxū líkāi lǎojiā qù zhǎo gōngzuò.

所以我必须离开老家去找工作。

Vì vậy mình phải rời khỏi quê hương để đi tìm việc.

所以 suǒyǐ vì vậy

我 wǒ tôi, mình

必须 bìxū phải

离开 líkāi rời khỏi

老家 lǎojiā quê hương

去 qù đi

找 zhǎo tìm kiếm

工作 gōngzuò công việc

35.

Kě méiyǒu wénpíng hé rènhe jìnéng de wǒ yòu néng zuò shénme ne?

可没有文凭和任何技能的我又能做什么呢?

Nhưng mình có thể làm gì khi mà không có bằng cấp hay bất kỳ kỹ năng nào?

Lạc Lỡng Trong Thành Phố

可	kě	nhưng
没有	méiyǒu	không có
文凭	wénpíng	bằng cấp
和	hé	và
任何	rènhé	bất kì
技能	jìnéng	kĩ năng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
我	wǒ	tôi, mình
又	yòu	(nhấn mạnh cho mệnh đề phủ định)
能	néng	có thể
做	zuò	làm
什么	shénme	cái gì?
呢	ne	(trợ từ ngữ khí dùng cuối câu hỏi tu từ)

36.

Wǒ hòuhuǐ dāngchū méiyǒu rènzhēn dúshū kǎoshàng dàxué,

我后悔当初没有认真读书考上大学,

Mình hối hận vì lúc đó không nghiêm túc học hành để thi vào đại học.

我	wǒ	tôi, mình
后悔	hòuhuǐ	hối hận
当初	dāngchū	lúc đó, lúc đầu
没有	méiyǒu	không

Lạc Lõng Trong Thành Phố

认真 rènzhēn nghiêm túc

读书 dúshū học hành

考上 kǎoshàng thi đỗ

大学 dàxué đại học

37.

fǒuzé wǒ yě bùhuì xiàng xiànzài zhèyàng jiūjié mángrán.

否则我也不会像现在这样纠结茫然。

Nếu không thì mình cũng không bối rối và mù mịt như bây giờ.

否则 fǒuzé nếu không thì

我 wǒ tôi, mình

也 yě cũng

不会 bùhuì sẽ không

像 xiàng giống

现在 xiànzài bây giờ

这样 zhèyàng như vậy

纠结 jiūjié bối rối, khó xử

茫然 mángrán mù mịt

38.

Jìrán méifǎ gǎibiàn wǒ de jiàoyùbèijǐng,

既然没法改变我的教育背景，

Dù gì cũng đã không thể thay đổi được trình độ học vấn của mình,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

既然	jìrán	đã không
没法	méifǎ	không còn cách nào
改变	gǎibiàn	thay đổi
我的	wǒ de	của tôi
教育背景	jiàoyùbèijǐng	nền tảng giáo dục

39.

nà xué mén jìshù huòxǔ shì tiáo chūlù.

那学门技术或许是条出路。

thì có lẽ học một kĩ năng nào đó sẽ là một lối ra.

那	nà	vậy thì
学	xué	học
门	mén	lượng từ cho môn học
技术	jìshù	kĩ thuật
或许	huòxǔ	có lẽ
是	shì	là
条	tiáo	lượng từ
出路	chūlù	lối thoát, lối ra

40.

Wǒ de cūnzhuāng shì shǔyú yī gè jiào Lèpíng de chéngshì guǎnxiá.

我的村庄是属于一个叫乐平的城市管辖。

Làng mình nằm dưới sự quản lý của thành phố Lạc Bình.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

我的	wǒ de	của tôi
村庄	cūnzhuāng	thôn làng
是	shì	là
属于	shǔyú	thuộc về
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung
叫	jiào	gọi là
乐平	Lèpíng	thành phố Lạc Bình
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
城市	chéngshì	thành phố
管辖	guǎnxiá	cai quản, quản lý, dưới quyền

41.

gānghǎo wǒ yǒu gè péngyou zhù zài Lèpíng,
刚好我有个朋友住在乐平,
Vừa hay mình có một người bạn sống tại Lạc Bình,

刚好	gānghǎo	vừa hay
我	wǒ	tôi, mình
有	yǒu	có
个	gè	lượng từ cho người
朋友	péngyou	bạn
住	zhù	sống

Lạc Lõng Trong Thành Phố

在 zài tại, ở

乐平 Lèpíng thành phố Lạc Bình

42.

tā zài měiróngyuàn lǐ gōngzuò,

她在美容院里工作，

cô ấy làm việc tại một thẩm mỹ viện,

她 tā cô ấy

在 zài ở, tại

美容院 měiróngyuàn thẩm mỹ viện, tiệm làm đẹp

里 lǐ bên trong

工作 gōngzuò làm việc

43.

jiànyì wǒ gēn tā qù xué měiróng.

建议我跟她去学美容。

Cô ấy gợi ý cho mình đi theo cô ấy học về làm đẹp.

建议 jiànyì gợi ý

我 wǒ tôi, mình

跟 gēn cùng

她 tā cô ấy

去 qù đi

Lạc Lõng Trong Thành Phố

学 xué học

美容 měiróng thẩm mỹ, làm đẹp

44.

Wǒ xīnxiǎng hǎodǎi shì mén jìshù,

我心想好歹是门技术，

Mình nghĩ bụng ít nhiều gì cũng là một kỹ năng,

我 wǒ tôi, mình

心想 xīnxiǎng nghĩ thầm

好歹 hǎodǎi tốt xấu gì cũng, dù sao cũng, ít nhiều gì

是 shì là

门 mén lượng từ cho môn học

技术 jìshù kĩ thuật, kĩ năng

45.

érqiě hái néng shùnbìan ràng zìjǐ biàn měi, biàn zìxìn,

而且还能顺便让自己变美，变自信，

Hơn nữa còn có thể nhân tiện làm đẹp hơn cho bản thân mình, trở nên tự tin hơn.

而且 érqiě mà còn, hơn nữa

还 hái cũng

能 néng có thể

顺便 shùnbìan thuận tiện, nhân tiện

Lạc Lõng Trong Thành Phố

让 ràng khiến cho, để cho

自己 zìjǐ bản thân

变 biàn trở nên

美 měi đẹp đẽ

变 biàn trở nên

自信 zìxìn tự tin

46.

Mǎnhuái xīwàng de jiù qù le.

满怀希望地就去了。

Trong lòng tràn trề hy vọng, mình đã đi đến đó.

满怀 mǎnhuái tràn đầy trong lòng

希望 xīwàng hi vọng

地 de một cách

就 jiù liền

去 qù đi

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

47.

Yībān lái měiróngyuàn xiāofèi de gùkè dōu shì zhōngnián fùnǚ,

一般来美容院消费的顾客都是中年妇女，

Khách hàng đến thẩm mỹ viện làm đẹp thường là phụ nữ trung niên,

一般 yībān thường, chung

Lạc Lối Trong Thành Phố

来	lái	đến
美容院	měiróngyuàn	thẩm mỹ viện, tiệm làm đẹp
消费	xiāofèi	chi tiêu
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
顾客	gùkè	khách hàng
都	dōu	đều
是	shì	là
中年	zhōngnián	trung niên
妇女	fùnǚ	phụ nữ

48.

Tāmen dānxīn zìjǐ biàn lǎo,
她们担心自己变老,
Họ lo lắng mình sẽ già đi,

她们	tāmen	họ
担心	dānxīn	lo lắng
自己	zìjǐ	bản thân
变	biàn	trở nên
老	lǎo	già

49.

suǒyǐ tóuzī yī bǐ qián zài liǎn shang,
所以投资一笔钱在脸上,
nên mới đầu tư một đồng tiền lên mặt,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

所以	suǒyǐ	vì vậy, cho nên
投资	tóuzī	đầu tư
一	yī	một
笔	bǐ	món, khoản (tiền)
钱	qián	tiền
在	zài	ở, tại
脸	liǎn	face
上	shang	trên

50.

hǎo ràng zìjǐ kànqǐlái niánqīng yīdiǎn.

好让自己看起来年轻一点。

để làm cho bản thân trông trẻ trung hơn một chút.

好	hǎo	để
让	ràng	khiến cho, làm cho
自己	zìjǐ	bản thân
看起来	kànqǐlái	trông có vẻ
年轻	niánqīng	trẻ
一点	yīdiǎn	một chút

51.

Tāmen shènzhì hái huì zuò shēntǐ bǎoyǎng,

她们甚至还会做身体保养，

Lạc Lõng Trong Thành Phố

Họ thậm chí còn chăm sóc cơ thể của mình,

她们	tāmen	họ
甚至	shènzhì	thậm chí
还	hái	còn
会	huì	sẽ
做	zuò	làm
身体	shēntǐ	cơ thể, body
保养	bǎoyǎng	bảo dưỡng, chăm sóc

52.

yǐ fángzhǐ xiōngbù, tún bù xiàchuí děngděng.

以防止胸部，臀部下垂等等。

để tránh bị chảy xệ ngực, v.v...

以	yǐ	để mà
防止	fángzhǐ	phòng tránh
胸部	xiōngbù	ngực
臀部	tún bù	mông
下垂	xiàchuí	chảy xệ
等等	děngděng	vân vân

53.

Tāmen měi gè yuè dōu huì chōukòng lái jǐ cì,

她们每个月都会抽空来几次，

Lạc Lõng Trong Thành Phố

Họ dành thời gian rảnh đến đây mỗi tháng vài lần,

她们	tāmen	họ
每个月	měi gè yuè	mỗi tháng
都	dōu	đều
会	huì	sẽ
抽空	chōukòng	dành thời gian
来	lái	đến
几次	jǐcì	vài lần

54.

tǎng zài xiǎoxiǎo de chuáng shang,

躺在小小的床上,

Nằm trên chiếc giường nhỏ nhỏ,

躺	tǎng	nằm xuống
在	zài	ở, tại
小小	xiǎoxiǎo	nhỏ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
床	chuáng	giường
上	shang	trên

55.

bìzhe yǎnjīng xiǎngshòu měiróngshī de shǒuzhǐ

闭着眼睛享受美容师的手指

Lạc Lõng Trong Thành Phố

nhắm mắt lại tận hưởng ngón tay của nhân viên làm đẹp

闭着	bìzhe	nhắm lại, đóng lại
眼睛	yǎnjīng	mắt
享受	xiǎngshòu	tận hưởng
美容师	měiróngshī	người làm đẹp
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
手指	shǒuzhǐ	ngón tay

56.

zài tāmen de liǎn shang qīngqīng ànmó,
在她们脸上轻轻按摩,
đang nhẹ nhàng mát xa trên khuôn mặt của họ,

在	zài	ở, tại
她们	tāmen	họ (dùng cho nữ)
的	de	biểu thị quan hệ sở hữu
脸	liǎn	mặt
上	shang	trên
轻轻	qīngqīng	nhẹ nhàng
按摩	ànmó	mát xa

57.

qīdài xǐnglái jiù néng fāshēng qíjì, yīxià niánqīng hǎojǐ suì.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

期待醒来就能发生奇迹，一下年轻好几岁。

Hy vọng thức dậy xảy ra kỳ tích, chốc lát liền trẻ ra mấy tuổi.

期待 qīdài hi vọng, trông mong

醒来 xǐnglái tỉnh dậy, thức dậy

就 jiù lập tức, liền

能 néng có thể

发生 fāshēng xảy ra

奇迹 qíjì kỳ tích

一下 yīxià đột nhiên

年轻 niánqīng trẻ

好几 hǎojǐ vài cái

岁 suì tuổi

58.

Lǎobǎnniáng hé měiróngshī men jiù huì zài yīpáng bùtíng de kuāzàn tāmen,

老板娘和美容师们就会在一旁不停地夸赞她们，

Chủ tiệm và các nhân viên làm đẹp sẽ đứng bên cạnh không ngừng khen họ,

老板娘 lǎobǎnniáng chủ quán, bà chủ

和 hé và

美容师 měiróngshī nhân viên làm đẹp

们 men biểu thị số nhiều

就 jiù thì

Lạc Lõng Trong Thành Phố

会	huì	sẽ
在	zài	ở, tại
一旁	yīpáng	một bên
不停	bùtíng	không ngừng
地	de	một cách
夸赞	kuāzàn	khen ngợi
她们	tāmen	họ (dùng cho nữ)

59.

bìng qiǎomiào de bǎ huàtí zhuǎnyí dào tuīxiāo chǎnpǐn shàng.

并巧妙地把话题转移到推销产品上。

Và khéo léo chuyển hướng chủ đề câu chuyện sang quảng bá các sản phẩm.

并	bìng	và
巧妙	qiǎomiào	khéo léo, khôn ngoan
地	de	một cách
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
话题	huàtí	chủ đề (cuộc nói chuyện)
转移	zhuǎnyí	chuyển hướng
到	dào	đến, tới
推销	tuīxiāo	bán hàng
产品	chǎnpǐn	sản phẩm
上	shàng	trên

Lạc Lõng Trong Thành Phố

60.

Zhèxiē nǚ gùkè tīngdào yǒurén kuājiǎng tāmen,

这些女顾客听到有人夸奖她们，

Những khách hàng nữ này, khi nghe thấy có người khen họ,

这些	zhèxiē	những cái này
女	nǚ	nữ
顾客	gùkè	khách hàng
听到	tīngdào	nghe thấy
有人	yǒurén	có người
夸奖	kuājiǎng	khen ngợi
她们	tāmen	họ (dùng cho nữ)

61.

zìrán kāixīn, xīngānqíngyuàn de tāo qián mǎidān.

自然开心，心甘情愿地掏钱买单。

Tự nhiên sẽ thấy vui vẻ, sẵn sàng móc tiền ra thanh toán.

自然	zìrán	tự nhiên
开心	kāixīn	vui vẻ
心甘情愿	xīngānqíngyuàn	can tâm tình nguyện
地	de	một cách
掏钱	tāoqián	rút tiền, móc tiền

Lạc Lõng Trong Thành Phố

买单 mǎidān thanh toán, trả tiền

62.

Yī xiǎngdào wǒ xūyào wèile tuīxiāo chǎnpǐn,

一想到我需要为了推销产品，

Cứ nghĩ đến việc để bán được hàng,

一 yī cứ khi

想到 xiǎngdào nghĩ đến

我 wǒ tôi, mình

需要 xūyào cần

为了 wèile để mà, vì mục đích

推销 tuīxiāo bán hàng

产品 chǎnpǐn sản phẩm

63.

zhuàn tíchéng ér pāimǎpì,

赚提成而拍马屁，

để nhận được hoa hồng mà phải đi nịnh nọt khách hàng,

赚 zhuàn kiếm (tiền)

提成 tíchéng hoa hồng, tiền thưởng

而 ér mà

拍马屁 pāimǎpì nịnh bợ, bợ dít

Lạc Lõng Trong Thành Phố

64.

wǒ jiù hěn bùzìzai.

我就很不自在。

thì mình lại cảm thấy không thoải mái.

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

就	jiù	liền
---	-----	------

很	hěn	rất
---	-----	-----

不自在	bùzìzai	không thoải mái
-----	---------	-----------------

65.

Suǒyǐ bù dào yī gè lǐbài wǒ jiù bù gàn le.

所以不到一个礼拜我就不干了。

Vì vậy nên chưa tới một tuần mình đã thôi không làm nữa.

所以	suǒyǐ	vì vậy
----	-------	--------

不到	bùdào	chưa đến, chưa tới
----	-------	--------------------

一	yī	một
---	----	-----

个	gè	lượng từ
---	----	----------

礼拜	lǐbài	tuần
----	-------	------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

就	jiù	liền
---	-----	------

不干了	bù gàn le	từ bỏ, không làm nữa
-----	-----------	----------------------

66.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

Xué jìnéng de xīwàng jiù zhèyàng luòkōng le.

学技能的希望就这样落空了。

Niềm hy vọng học được kỹ năng gì đó cứ thế tan thành mây khói.

学 xué học

技能 jìnéng kỹ năng

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

希望 xīwàng hy vọng

就 jiù liền (nhấn mạnh)

这样 zhèyàng cứ thế, cứ như vậy

落空 làokōng tiêu tan, tan thành mây khói

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

67.

Nà zhèxià wǒ zěnmébàn ne?

那这下我怎么办呢?

Vậy thì bây giờ mình phải làm sao?

那 nà vậy, vậy thì

这下 zhèxià lúc này

我 wǒ tôi, mình

怎么办 zěnmébàn phải làm sao

呢 ne (trợ từ ngữ khí dùng cuối câu hỏi tu từ)

68.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

Fǎnzhèng wǒ shì bùnéng huílǎojiā,

反正我是不能回老家,

Dù sao thì mình cũng không thể quay về quê,

反正 fǎnzhèng dù sao cũng

我 wǒ tôi, mình

是 shì (dùng để nhấn mạnh)

不能 bùnéng không thể

回老家 huílǎojiā quay về quê

69.

wǒ bìxū liú zài chéngshì lǐ.

我必须留在城市里。

mình bắt buộc phải ở lại thành phố này.

我 wǒ tôi, mình

必须 bìxū phải

留 liú ở lại

在 zài ở, tại

城市 chéngshì thành phố

里 lǐ bên trong

70.

Yīnwèi zhǐyǒu gōngzuò cái néng yǒu jīhuì zhuànqián gǎibiàn zìjǐ,

因为只有工作才能有机会赚钱改变自己,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

bởi vì chỉ có công việc mới có cơ hội kiếm được tiền, thay đổi bản thân,

因为	yīnwèi	bởi vì
只有	zhǐyǒu	chỉ có
工作	gōngzuò	công việc
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
能	néng	có thể
有	yǒu	có
机会	jīhuì	cơ hội
赚钱	zhuànqián	kiếm tiền
改变	gǎibiàn	thay đổi
自己	zìjǐ	bản thân

71.

chángshì bùtóng de shìwù,

尝试不同的事物,

được thử những thứ khác nhau,

尝试	chángshì	thử
不同	bùtóng	khác nhau
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
事物	shìwù	thứ, sự vật

72.

zhǎo gè zìjǐ zhēnzhèng ài de rén.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

找个自己真正爱的人。

tìm được người mà bản thân thực sự yêu.

找	zhǎo	tìm kiếm
个	gè	lượng từ cho người
自己	zìjǐ	bản thân
真正	zhēnzhèng	thực sự
爱	ài	yêu
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人	rén	người

73.

Bào zhe zhèyàng de xiǎngfǎ,

抱着这样的想法，

Ôm áp suy nghĩ đó trong đầu,

抱	bào	ôm, giữ
着	zhe	(biểu thị hành động đang xảy ra)
这样	zhèyàng	như vậy
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
想法	xiǎngfǎ	suy nghĩ, ý nghĩ

74.

wǒ yòu zhǎo le fèn gōngzuò,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

我又找了份工作，

mình lại đi tìm một công việc khác,

我	wǒ	tôi, mình
又	yòu	lại, lần nữa
找	zhǎo	tìm
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
份	fèn	lượng từ
工作	gōngzuò	công việc

75.

zài nǚzhuāng diàn lǐ zuò xiāoshòu.

在女装店里做销售。

làm nhân viên bán hàng trong một cửa hàng bán quần áo nữ.

在	zài	ở, tại
女装	nǚzhuāng	quần áo nữ
店	diàn	cửa hàng
里	lǐ	bên trong
做	zuò	làm
销售	xiāoshòu	bán hàng

76.

Gōngzī bù gāo, dàn wǒ xiāngxìn zhǐyào dāi zài chéngshì lǐ jiù yǒuxīwàng.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

工资不高，但我相信只要待在城市里就有希望。

Lương không cao, nhưng mình tin rằng chỉ cần có thể ở lại thành phố này thì sẽ có hy vọng.

工资	gōngzī	lương
不	bù	không
高	gāo	cao
但	dàn	nhưng
我	wǒ	tôi
相信	xiāngxìn	tin
只要	zhǐyào	chỉ cần
待	dāi	ở lại
在	zài	ở, tại
城市	chéngshì	thành phố
里	lǐ	bên trong
就	jiù	thì
有希望	yǒuxīwàng	có hy vọng

77.

Suǒyǐ wǒ hěn kāixīn!

所以我很开心！

Vì vậy nên mình rất vui!

所以 suǒyǐ vì vậy

Lạc Lối Trong Thành Phố

我 wǒ tôi, mình

很 hěn rất

开心 kāixīn vui

78.

Wǒ yīzhí shì gè hěn zìbēi de rén,

我一直是个很自卑的人，

Mình trước giờ vẫn luôn cảm thấy bản thân thấp kém,

我 wǒ tôi, mình

一直 yīzhí luôn luôn

是 shì là

个 gè lượng từ cho người

很 hěn rất

自卑 zìbēi cảm thấy kém cỏi, thấp kém

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

人 rén người

79.

zǒng juéde zìjǐ zhǎng de bù hǎokàn,

总觉得自己长得不好看，

luôn cảm thấy bản thân không xinh đẹp,

总 zǒng luôn

觉得 juéde cảm thấy

Lạc Lõng Trong Thành Phố

自己	zìjǐ	bản thân
长得	zhǎngde	trông (ngoại hình, khuôn mặt...)
不	bù	không
好看	hǎokàn	ưa nhìn, xinh đẹp

80.

yě hěn hàixiū, bù gǎn jiēchù mòshēngrén.

也很害羞，不敢接触陌生人。

cũng rất hay xấu hổ, không dám tiếp xúc với người lạ.

也	yě	cũng
很	hěn	rất
害羞	hàixiū	xấu hổ
不	bù	không
敢	gǎn	dám
接触	jiēchù	tiếp xúc
陌生人	mòshēngrén	người lạ

81.

Kàn zhe shēnbiān de péngyou men zìxìn měilì, shòu nánshēng huānyíng,

看着身边的朋友们自信美丽，受男生欢迎，

Nhìn bạn bè xung quanh xinh đẹp, tự tin, thu hút nam giới,

看	kàn	nhìn
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)

Lạc Lối Trong Thành Phố

身边	shēnbiān	bên cạnh
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
朋友	péngyou	bạn bè
们	men	biểu thị số nhiều
自信	zìxìn	tự tin
美丽	měilì	xinh đẹp
受	shòu	nhận được
男生	nánshēng	nam giới, đàn ông
欢迎	huānyíng	chào đón

82.

wǒ dǎ xīnyǎnr lǐ xiànmù,

我打心眼儿里羡慕，

Mình từ tận đáy lòng thực sự rất ngưỡng mộ,

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

打心眼儿里	dǎ xīnyǎnr lǐ	từ tận đáy lòng
-------	---------------	-----------------

羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ
----	--------	-----------

83.

xīwàng zìjǐ yě néng biàncéng nàiyàng.

希望自己也能变成那样。

hy vọng bản thân cũng có thể được như vậy.

希望	xīwàng	hy vọng
----	--------	---------

Lạc Lõng Trong Thành Phố

自己 zìjǐ bản thân

也 yě cũng

能 néng có thể

变成 biànchéng trở thành

那样 nàynàng như vậy

84.

Nàshí wǒ jiāo dào le yī gè péngyou,

那时我交到了一个朋友,

Lúc đó mình có kết giao được một người bạn,

那时 nàshí lúc đó

我 wǒ tôi, mình

交 jiāo kết (bạn)

到 dào bổ ngữ cho động từ

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

一 yī một

个 gè lượng từ cho người

朋友 péngyou bạn bè

85.

tā zhèngshì wǒ xiànmù de nàzhǒng nǚshēng,

她正是我羡慕的那种女生,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

cô ấy chính là kiểu con gái mà mình ngưỡng mộ,

她 tā cô ấy

正是 zhèngshì chính xác là

我 wǒ tôi, mình

羡慕 xiànmù ngưỡng mộ

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

那种 nàzhǒng kiểu, loại

女生 nǚshēng con gái

86.

měilì zìxìn, yǒu hěn duō rén zhuī tā.

美丽自信，有很多人追她。

- xinh đẹp, tự tin, có rất nhiều người theo đuổi.

美丽 měilì xinh đẹp

自信 zìxìn tự tin

有 yǒu có

很多 hěn duō rất nhiều

人 rén người

追 zhuī theo đuổi

她 tā cô ấy

87.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

Suǒyǐ wǒ hěn xǐhuan gēn tā zàiyìqǐ wán.

所以我很喜欢跟她在一起玩。

Vì vậy nên mình rất thích chơi với cô ấy.

所以	suǒyǐ	vì vậy
我	wǒ	tôi, mình
很	hěn	rất
喜欢	xǐhuan	thích
跟	gēn	cùng với
她	tā	cô ấy
在一起	zàiyìqǐ	cùng nhau
玩	wán	chơi

88.

Yǒuyīcì, tā yuē wǒ qù guàngjiē,

有一次，她约我去逛街，

Có một lần, cô ấy hẹn mình đi mua sắm,

有一次	yǒuyīcì	có lần
她	tā	cô ấy
约	yuē	hẹn
我	wǒ	tôi, mình
去	qù	đi
逛街	guàngjiē	mua sắm

Lạc Lõng Trong Thành Phố

89.

jiànmiàn de shíhou cái fāxiàn tā dàilái le yī gè nánrén,

见面的时候才发现她带来了一个男人，

lúc gặp mới biết cô ấy dẫn theo một người đàn ông,

见面 jiànmiàn gặp

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

时候 shíhou lúc, khi

才 cái mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)

发现 fāxiàn phát hiện

她 tā cô ấy

带来 dàilái đem theo, dẫn theo

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

一 yī một

个 gè lượng từ cho người

男人 nánrén đàn ông

90.

liǎng gè rén kànqilai hěn qīnmì.

两个人看起来很亲密。

Hai người họ trông có vẻ rất thân mật.

两 liǎng hai

Lạc Lõng Trong Thành Phố

个 gè lượng từ cho người

人 rén người

看起来 kànqilai trông có vẻ

很 hěn rất

亲密 qīnmì gần gũi, thân mật

91.

Wǒ cāixiǎng kěndìng shì tā de nán péngyou,

我猜想肯定是她的男朋友，

Mình đoán rằng đó chắc chắn là bạn trai của cô ấy,

我 wǒ tôi, mình

猜想 cāixiǎng đoán

肯定 kěndìng chắc chắn

是 shì là

她 tā cô ấy

的 de biểu thị quan hệ sở hữu

男朋友 nán péngyou bạn trai

92.

dàn yě méiyǒu zhíjiē wèn.

但也没有直接问。

nhưng mình cũng không hỏi trực tiếp.

Lạc Lõng Trong Thành Phố

但	dàn	nhưng
也	yě	cũng (nhấn mạnh)
没有	méiyǒu	không
直接	zhíjiē	trực tiếp
问	wèn	hỏi

93.

Guàngjiē de guòchéng zhōng,

逛街的过程中,

Trong suốt lúc đi mua sắm,

逛街	guàngjiē	mua sắm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
过程	guòchéng	quá trình
中	zhōng	trong

94.

tā bùtíng de shì yīfu,

她不停地试衣服,

cô ấy liên tục thử quần áo,

她	tā	cô ấy
不停	bùtíng	không ngừng
地	de	một cách

Lạc Lõng Trong Thành Phố

试 shì thử

衣服 yīfu quần áo

95.

nàge nánrén bùtíng de tāo qián wèi tā mǎidān.

那个男人不停地掏钱为她买单。

người đàn ông đó thì không ngừng rút tiền ra thanh toán cho cô ấy.

那个 nàge cái đó

男人 nánrén đàn ông

不停 bùtíng không ngừng

地 de một cách

掏钱 tāoqián rút tiền, móc tiền

为 wèi cho

她 tā cô ấy

买单 mǎidān thanh toán

96.

Hòulái wǒ cái zhīdào yuánlái tā bìngbù xǐhuan tā,

后来我才知道原来她并不喜欢他，

Sau này mình mới biết bạn mình không hề thích người đàn ông kia,

后来 hòulái sau này

我 wǒ tôi, mình

才 cái mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)

Lạc Lõng Trong Thành Phố

知道	zhīdào	biết
原来	yuánlái	thì ra
她	tā	cô ấy
并不	bìngbù	không (nhấn mạnh)
喜欢	xǐhuan	thích
他	tā	anh ấy

97.

tāmen yě bìngbù shì nánǚ péngyou.

他们也并不是男女朋友。

họ cũng không phải là bạn trai bạn gái gì.

他们	tāmen	họ
也	yě	cũng
并不	bìngbù	không (nhấn mạnh)
是	shì	là
男女	nánǚ	nam nữ
朋友	péngyou	bạn bè

98.

Tā zhǐbuguò shì lìyòng tā de xǐhuan,

她只不过是利用他的喜欢，

Cô ấy chẳng qua chỉ là lợi dụng tình yêu của người đàn ông đó,

她	tā	cô ấy
---	----	-------

Lạc Lõng Trong Thành Phố

只不过 zhǐbùguò chẳng qua chỉ là

是 shì là

利用 liyòng lợi dụng

他的 tā de của anh ấy

喜欢 xǐhuan thích

99.

ràng tā xīngānqíngyuàn de wèi tā huāqián.

让他心甘情愿地为她花钱。

Để anh ta can tâm tình nguyện tiêu tiền vì cô ấy.

让 ràng khiến cho, để cho

他 tā anh ấy

心甘情愿 xīngānqíngyuàn can tâm tình nguyện, sẵn lòng

地 de một cách

为 wèi cho

她 tā cô ấy

花钱 huāqián tiêu tiền

100.

Wǒ tīng wán hòu hěn zhènjīng, yě hěn jǔsàng.

我听完后很震惊，也很沮丧。

Mình đã sốc và thất vọng sau khi nghe điều này.

我 wǒ tôi, mình

Lạc Lõng Trong Thành Phố

听	tīng	nghe
完	wán	xong
后	hòu	sau
很	hěn	rất
震惊	zhènjīng	kinh ngạc
也	yě	cũng
很	hěn	rất
沮丧	jǔsàng	ủ rũ, chán nản

101.

Tā yīzhí shì wǒ de bǎngyàng, shì wǒ xiǎng chéngwéi de rén.

她一直是我的榜样，是我想成为的人。

Cô ấy luôn là hình mẫu của mình, luôn là người mà mình muốn trở thành.

她	tā	cô ấy
一直	yīzhí	luôn luôn
是	shì	là
我的	wǒ de	của tôi
榜样	bǎngyàng	tấm gương, hình mẫu
是	shì	là
我想	wǒ xiǎng	tôi muốn
成为	chéngwéi	trở thành
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

Lạc Lối Trong Thành Phố

人 rén người

102

Kě xiànzài wǒ fāxiàn wǒ cuò le,

可现在我发现我错了,

Nhưng bây giờ mình phát hiện ra mình đã làm,

可 kě nhưng

现在 xiànzài bây giờ

我 wǒ tôi, mình

发现 fāxiàn phát hiện

我 wǒ tôi, mình

错 cuò sai, làm

了 le (biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

103

nà bìngbù shì wǒ xiǎngyào chéngwéi de rén.

那并不是我想要成为的人。

đó không phải là con người mà mình muốn trở thành.

那 nà đó

并不 bìngbù không (nhấn mạnh)

是 shì là

我 wǒ tôi, mình

想要 xiǎngyào muốn

Lạc Lõng Trong Thành Phố

成为 chéngwéi trở thành

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

人 rén người

104

Fǒuzé wǒ zìjǐ dōu huì kànbuqǐ wǒ zìjǐ!

否则我自己都会看不起我自己!

Nếu không chính mình cũng sẽ coi thường bản thân mình!

否则 fǒuzé nếu không

我自己 wǒ zìjǐ bản thân mình

都 dōu thậm chí (nhấn mạnh)

会 huì sẽ

看不起 kànbuqǐ coi thường

我自己 wǒ zìjǐ bản thân mình

105

Jīngguò zhè yíci, wǒ biàn bùzài gēn tā liánxì le.

经过这一次，我便不再跟她联系了。

Sau lần đó, mình đã không còn liên lạc với cô ấy.

经过 jīngguò trải qua

这 zhè này, đây

一 yī một

Lạc Lõng Trong Thành Phố

次	cì	lần
我	wǒ	tôi mình
便	biàn	liền
不再	bùzài	không còn
跟	gēn	cùng với
她	tā	cô ấy
联系	liánxì	liên lạc
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

106

Dàn wǒ shǐzhōng xiāngxìn àiqíng shì cúnzài de.

但我始终相信爱情是存在的。

Nhưng mình vẫn luôn tin tình yêu có tồn tại.

但	dàn	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
始终	shǐzhōng	từ đầu tới cuối, luôn luôn
相信	xiāngxìn	tin
爱情	àiqíng	tình yêu
是	shì	là (nhấn mạnh)
存在	cúnzài	tồn tại, hiện hữu
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

Lạc Lõng Trong Thành Phố

107

Yúshì wǒ kāishǐ kuòdà jiāoyǒu quān,

于是我开始扩大交友圈,

Thế là mình bắt đầu mở rộng vòng tròn bạn bè của mình,

于是 yúshì thế là

我 wǒ tôi, mình

开始 kāishǐ bắt đầu

扩大 kuòdà mở rộng

交友 jiāoyǒu kết bạn

圈 quān vòng tròn

108

yǐ rènshi gèng duō de rén.

以认识更多的人。

để quen biết được nhiều người hơn.

以 yǐ để mà

认识 rènshi quen biết

更多 gèng duō càng nhiều hơn

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

人 rén người

109

Yǒuyīcì, wǒ de tóngshì yāoqǐng wǒ qù ktv chànggē,

有一次, 我的同事邀请我去 KTV 唱歌,

Lạc Lõng Trong Thành Phố

Có một lần, đồng nghiệp của mình mời đi KTV hát,

有一次 yǒuyīcì có một lần

我的 wǒ de của tôi

同事 tóngshì đồng nghiệp

邀请 yāoqǐng mời

我 wǒ tôi

去 qù đi

唱歌 chàngē hát

110

háiyǒu yī qún wǒ bù rènshi de nánrén.

还有一群我不认识的男人。

và còn có cả một nhóm đàn ông mình không hề quen biết.

还 hái cũng

有 yǒu có

一群 yī qún một nhóm

我 wǒ tôi, mình

不 bù không

认识 rènshi quen biết

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

男人 nánrén đàn ông

Lạc Lõng Trong Thành Phố

111

Wǒ hěn kāixīn néng yǒu jīhuì rènshi hěn duō de rén,

我很开心能有机会认识很多人，

Mình rất vui vì có cơ hội quen được rất nhiều người,

我 wǒ tôi, mình

很开心 hěn kāixīn rất vui

能 néng có thể

有 yǒu có

机会 jīhuì cơ hội

认识 rènshi quen biết

很多 hěn duō rất nhiều

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

人 rén người

112

dàn dǎnxiǎo zìbēi de wǒ zǒngshì zuò zài yībiān chénmò bù yǔ.

但胆小自卑的我总是坐在一边沉默不语。

Nhưng một người luôn nhát và gan cảm thấy thấp kém như mình cứ ngồi một góc, im lặng không nói gì.

但 dàn nhưng

胆小 dǎnxiǎo nhát gan, nhút nhát

自卑 zìbēi cảm thấy thấp kém

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

Lạc Lối Trong Thành Phố

我	wǒ	tôi, mình
总是	zǒngshì	luôn luôn
坐	zuò	ngồi
在	zài	ở, tại
一边	yībiān	một bên
沉默	chénmò	im lặng
不语	bùyǔ	không nói gì

113

Zhōngtú yǒu gè nánrén ràng suǒyǒu de nǚshēng quánbù chūqù,
中途有个男人让所有的女生全部出去，

Giữa lúc ấy, một người đàn ông yêu cầu tất cả các cô gái ra ngoài.

中途	zhōngtú	giữa đường
有	yǒu	có
个	gè	lượng từ cho người
男人	nánrén	đàn ông
让	ràng	khiến, để cho, yêu cầu
所有	suǒyǒu	tất cả
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
女生	nǚshēng	con gái
全部	quánbù	toàn bộ
出去	chūqù	đi ra ngoài

Lạc Lõng Trong Thành Phố

114

zhǐ liúxià jǐ míng chuānzhuó bàolù de nǚzǐ hé nánrén men.

只留下几名穿着暴露的女子和男人们。

Chỉ giữ lại vài cô gái ăn mặc hở hang và đàn ông.

只	zhǐ	chỉ
---	-----	-----

留下	liúxià	giữ lại
----	--------	---------

几	jǐ	vài
---	----	-----

名	míng	lượng từ cho người
---	------	--------------------

穿着	chuānzhuó	ăn mặc
----	-----------	--------

暴露	bàolù	lộ, hở
----	-------	--------

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
---	----	--

女子	nǚzǐ	phụ nữ
----	------	--------

和	hé	và
---	----	----

男人	nánrén	đàn ông
----	--------	---------

们	men	biểu thị số nhiều
---	-----	-------------------

115

Tāmen shuō yào wán yóuxì.

他们说要玩游戏。

Họ nói là muốn chơi trò chơi.

他们	tāmen	họ
----	-------	----

说	shuō	nói
---	------	-----

Lạc Lõng Trong Thành Phố

要	yào	sẽ
玩	wán	chơi
游戏	yóuxì	trò chơi, game

116

Jiēzhe wǒ jiù tīngdào fáng lǐ chuán chulai nánrén men wěisuǒ de xiàoshēng.

接着我就听到房里传出来男人们猥琐的笑声。

Sau đó mình nghe thấy tiếng cười tục tĩu của những người đàn ông phát ra từ phòng.

接着	jiēzhe	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền (nhấn mạnh)
听到	tīngdào	nghe thấy
房	fáng	phòng
里	lǐ	bên trong
传	chuán	truyền
出来	chulai	ra, ra ngoài
男人	nánrén	đàn ông
们	men	biểu thị số nhiều
猥琐	wěisuǒ	đê tiện, tục tĩu
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
笑声	xiàoshēng	tiếng cười

Lạc Lõng Trong Thành Phố

117

Wǒ zhàn zài wàimiàn hěn bùjiě.

我站在外面很不解。

Mình đứng bên ngoài bối rối.

我	wǒ	tôi, mình
站	zhàn	đứng
在	zài	ở, tại
外面	wàimian	bên ngoài
很	hěn	rất
不解	bùjiě	bối rối, khó hiểu

118

Ránhòu tóngshì ànshì wǒ zhèxiē nǚrén shì xiǎojiě.

然后同事暗示我这些女人是小姐。

Sau đó đồng nghiệp ra hiệu cho mình những người phụ nữ đó là gái ngành.

然后	ránhòu	sau đó
同事	tóngshì	đồng nghiệp
暗示	ànshì	ám hiệu
我	wǒ	tôi, mình
这些	zhèxiē	những cái này
女人	nǚrén	phụ nữ
是	shì	là

Lạc Lối Trong Thành Phố

小姐 xiǎojiě (từ lóng) gái ngành, gái điếm

119

Dāngshí wǒ jiù gǎnjué wǒ de wèi hěn bùshūfu, xiǎng tù,

当时我就感觉我的胃很不舒服，想吐，

Lúc đó mình cảm thấy bụng mình rất khó chịu, muốn nôn,

当时 dāngshí lúc đó

我 wǒ tôi, mình

就 jiù liền

感觉 gǎnjué cảm thấy

我的 wǒ de của tôi

胃 wèi bụng, dạ dày

很 hěn rất

不舒服 bùshūfu không thoải mái

想 xiǎng muốn

吐 tù nôn

120

zhǐ xiǎng gǎnjǐn líkāi zhège āngzāng de dìfang.

只想赶紧离开这个肮脏的地方。

chỉ muốn nhanh chóng rời khỏi nơi bẩn thỉu này.

只 zhǐ chỉ

想 xiǎng muốn

Lạc Lõng Trong Thành Phố

赶紧	gǎnjǐn	nhanh chóng
离开	líkāi	rời khỏi
这个	zhège	này, đây
肮脏	āngzāng	bẩn thỉu
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
地方	dìfang	địa điểm, nơi

121

Wǒ yīdiǎn xiǎng rènshi zhèxiē rén de yùwàng dōu méiyǒu.

我一点想认识这些人的欲望都没有。

Mình không hề có mong muốn làm quen với những người này.

我	wǒ	tôi, mình
一点	yīdiǎn	một chút
想	xiǎng	muốn
认识	rènshi	quen
这些	zhèxiē	những cái này
人	rén	người
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
欲望	yùwàng	ham muốn, mong muốn
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) đều
没有	méiyǒu	không có

Lạc Lõng Trong Thành Phố

122

Jǐge yuè qián wǒ duì zhèlǐ chōngmǎn le xīwàng,

几个月前我对这里充满了希望，

Vài tháng trước, mình còn tràn đầy hy vọng với thành phố này,

几个 jǐge vài cái

月 yuè tháng

前 qián trước đây

我 wǒ tôi, mình

对 duì đối với

这里 zhèlǐ nơi đây

充满 chōngmǎn tràn đầy

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

希望 xīwàng hy vọng

123

yǐwéi néng zhǎodào zìjǐ xiǎngyào de,

以为能找到自己想要的，

cứ nghĩ rằng sẽ tìm thấy những gì mình muốn,

以为 yǐwéi nghĩ rằng

能 néng có thể

找到 zhǎodào tìm thấy

自己 zìjǐ bản thân

想要 xiǎngyào muốn

Lạc Lối Trong Thành Phố

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

124

kě hòulái fāxiàn zhè wánquán bùshì wǒ xiǎngxiàng de yàngzi.

可后来发现这完全不是我想象的样子。

Nhưng sau đó mới phát hiện đây hoàn toàn không giống những gì mình tưởng tượng.

可 kě nhưng

后来 hòulái sau này

发现 fāxiàn phát hiện

这 zhè đây, này

完全 wánquán hoàn toàn

不是 bùshì không phải là

我 wǒ tôi, mình

想象 xiǎngxiàng tưởng tượng

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

样子 yàngzi dáng vẻ

125

Yúshì wǒ zàicì xiànrù le mí máng zhōng, bìngqiě hěn shīwàng!

于是我再次陷入了迷茫中，并且很失望！

Thế là mình lại một lần nữa rơi vào bế tắc, và tuyệt vọng!

于是 yúshì thế là

我 wǒ tôi, mình

Lạc Lõng Trong Thành Phố

再次	zàicì	một lần nữa
陷入	xiànrù	rơi vào
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
迷茫	mímáng	bé tắc, mù mịt
中	zhōng	trong
并且	bìngqiě	và
很	hěn	rất
失望	shīwàng	tuyệt vọng

126

Zhèshí, wǒ de lǎobǎn yào chóngxīn zhuāngxiū diànmiàn,

这时，我的老板要重新装修店面，

Lúc này, bà chủ của mình muốn sửa sang lại mặt tiền của cửa tiệm,

这时	zhèshí	lúc này
我的	wǒ de	của tôi
老板	lǎobǎn	chủ
要	yào	muốn
重新装修	chóngxīnzhuāngxiū	sửa sang lại
店面	diànmiàn	mặt tiền cửa hàng

127

gěi wǒmen fàngjià yī gè yuè.

给我们放假一个月。

Lạc Lõng Trong Thành Phố

nên cho bọn mình nghỉ 1 tháng.

给	gěi	cho
我们	wǒmen	chúng tôi
放假	fàngjià	nghỉ lễ
一	yī	1
个	gè	lượng từ chung
月	yuè	tháng

128

Píngshí bùtài liánxì de biǎojiě gānghǎo zhèshí gēn wǒ liánxì,

平时不太联系的表姐刚好这时跟我联系，

Vừa hay lúc này, người chị họ bình thường không liên lạc mấy đột nhiên liên lạc với mình,

平时	píngshí	bình thường
不	bù	không
太	tài	(dùng sau 不 làm giảm nhẹ ngữ khí phủ định)
联系	liánxì	liên lạc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
表姐	biǎojiě	chị họ
刚好	gānghǎo	vừa hay
这时	zhèshí	lúc này
跟	gēn	với

Lạc Lõng Trong Thành Phố

我 wǒ tôi

联系 liánxì liên lạc

129

yāoqǐng wǒ qù Shēnzhèn lǚyóu.

邀请我去深圳旅游。

mời mình đi Thâm Quyến du lịch. (nơi mà chị ấy đang sống)

邀请 yāoqǐng mời

我 wǒ tôi, mình

去 qù đi

深圳 Shēnzhèn Thâm Quyến

旅游 lǚyóu du lịch

130

Lǚyóu yīzhí shì wǒ xiǎng zuò de shì,

旅游一直是我想做的事，

Du lịch luôn là thứ mình muốn làm,

旅游 lǚyóu du lịch

一直 yīzhí luôn luôn

是 shì là

我 wǒ tôi, mình

想 xiǎng muốn

做 zuò làm

Lạc Lõng Trong Thành Phố

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

事 shì thứ, việc

131

yīnwèi kěyǐ kàndào bùtóng de dìfang, jiàndào bùtóng de rén,

因为可以看到不同的地方，见到不同的人，

- bởi vì có thể nhìn thấy những nơi khác nhau, gặp những con người khác nhau,

因为 yīnwèi bởi vì

可以 kěyǐ có thể

看到 kàndào nhìn thấy

不同 bùtóng khác nhau

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

地方 dìfang địa điểm, nơi

见到 jiàndào gặp được

不同 bùtóng khác nhau

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

人 rén người

132

wǒ dāngrán hěn yuànyì.

我当然很愿意。

Mình đương nhiên rất sẵn lòng.

我 wǒ tôi, mình

Lạc Lõng Trong Thành Phố

当然 dāngrán đương nhiên

很 hěn rất

愿意 yuànyì sẵn lòng

133

Yúshì mǎi le chēpiào jiù tàshàng le wǒ rénshēng zhōng de dìyī gè lǚtú.

于是买了车票就踏上了我人生中的第一个旅途。

Thế là mình mua vé và bắt đầu chuyến hành trình đầu tiên trong đời.

于是 yúshì thế là

买 mǎi mua

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

车票 chēpiào vé xe (buýt, tàu hỏa)

就 jiù liền

踏上 tàshàng bước vào

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

我 wǒ của tôi

人生 rénshēng cuộc đời

中 zhōng trong

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

第一 dìyī đầu tiên

个 gè lượng từ

旅途 lǚtú hành trình, chuyến đi

Lạc Lõng Trong Thành Phố

134

Ér zhè tàng lǚxíng chèdǐ gǎibiàn le wǒ de rénshēng.

而这趟旅行彻底改变了我的生。

Và chuyến đi này cuối cùng cũng đã thay đổi hoàn toàn cuộc đời mình.

而	ér	và
---	----	----

这	zhè	này, đây
---	-----	----------

趟	tàng	lượng từ cho chuyến đi
---	------	------------------------

旅行	lǚxíng	hành trình, chuyến đi
----	--------	-----------------------

彻底	chèdǐ	triệt để, hoàn toàn
----	-------	---------------------

改变	gǎibiàn	thay đổi
----	---------	----------

了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
---	----	------------------------------------

我的	wǒ de	của tôi
----	-------	---------

人生	rénshēng	cuộc đời
----	----------	----------